TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số:27/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 08- 7- 2024
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thẩm Văn Minh, ông Dương MinhT.

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hà Giang- Thư ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Nga- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 93/2024/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị N T T, sinh năm 1994

2- Bị đơn: Anh Đ V H, sinh năm 1990

Đều có địa chỉ: khu L, xã L, huyện L, tỉnh T

(ChịT và anhH đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Tại đơn khởi kiện ngày 22/5/2024 và bản tự khai ngày 29/5/2024, nguyên đơn chị N T T trình bày: Chị và anh Đ V H tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 11/11/2015, tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh T. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ đẻ anhH tại xã L, huyện L, tỉnh T và vợ chồng lao động tự do. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc nhưng đến tháng 3/2020 thì sảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống, tính cách không hợp nhau và không tôn trọng nhau, vợ chồng đã tự hàn gắn mâu thuẫn và hai bên gia đình cũng đã hòa giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn. Kể từ tháng 02/2024 cho đến nay, vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Nay chịT xác định không còn tình cảm vợ chồng với anhH nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn để ổn định cuộc sống.

+Tại bản tự khai ngày 17/6/2024, bị đơn là anh Đ V H trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng như chịT trình bày. Nay chịT xin ly hôn, anhH không đồng ý mà xin đoàn tụ vì anh vẫn còn tình cảm với chịT. Đề nghị Tòa án cho vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đ T P, sinh ngày 31/8/2016 và Đoàn Trọng Đại, sinh ngày 29/3/2020.

Quá trình giải quyết, hai bên thỏa thuận: Chị N T T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đoàn Trọng Đại, anh Đ V H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đ T P, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Hai bên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Hai bên đều trình bày không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Để có căn cứ giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của chịT và anhH. Đại điện chính quyền địa P xã L đã xác nhận: Trong cuộc sống hôn nhân giữa chịT và anhH, có mâu thuẫn. Hiện nay vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị N T T, anh Đ V H vắng mặt tại phiên toà và đều có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 35, Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị N T T được ly hôn anh Đ V H.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con chung, chị N T T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đoàn Trọng Đại, anh Đ V H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đ T P, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con có chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

ChịT, anhH được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị N T T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị N T T và anh Đ V H là *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"*. Bị đơn là anh Đ V H có nơi cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh T. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

2. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N T T và anh Đ V H đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa P cho thấy: "chị N T T và anh Đ V H có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do bất đồng về quan điểm sống, còn nguyên nhân sâu xa dẫn đến mâu thuẫn thì địa P không rõ vì vợ chồng không yêu cầu chính quyền địa P và khu dân cư hòa giải mâu thuẫn của vợ chồng. Nay chịT xin ly hôn anhH đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật".

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chịT và anhH không còn tồn tại trên thực tế, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một nơi. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chịT xin ly hôn anhH là phù hợp.

AnhH, không đồng ý ly hôn và xin đoàn tụ nhưng anh không có biện pháp gì để vợ chồng về đoàn tụ nên việc xin đoàn tụ của anhH là chưa thật tâm nên không chấp nhận yêu cầu của anhH.

[2.2]. Về con chung: Hiện tại 02 con chung của vợ chồng còn nhỏ và đang đi học. Quá trình giải quyết tại Tòa án, anhH và chịT đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Quá trình giải quyết, chịT và anhH đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị N T T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56; Điều 58; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị N T T được ly hôn anh Đ V H.

[2]. Về con chung: Chị N T T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đoàn Trọng Đại, sinh ngày 29/3/2020. Anh Đ V H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đ T P, sinh ngày 31/8/2016, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị N T T, anh Đ V H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị N T T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

số 0006411 ngày 23/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh T. chịT đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân 6 sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 , 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao, nhận hợp lệ hoặc được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã L;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Thị Thảo

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thảo

Biên bản nghị án kết thúc hồi giờ phút ngày 16/8/2024. Đã thông qua cho các thành viên Hội đồng xét xử, nhất trí cùng ký tên.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thảo